VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2022.

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt[1].

---

[1] Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có căn cứ ban hành như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương án cơ cấu lại là một trong các phương án quy định tại khoản 35 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

2. Phương án chuyển nhượng là phương án quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Luật số 17/2017/QH14).

3. Bên đi vay đặc biệt (sau đây gọi là bên đi vay) là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác.

"*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt."

4. Bên cho vay đặc biệt (sau đây gọi là bên cho vay) là Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

5. Lãi suất cho vay đặc biệt ưu đãi (sau đây gọi là lãi suất ưu đãi) là lãi suất thấp hơn lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ tại thời điểm khoản cho vay đặc biệt được giải ngân, gia hạn.

6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính.

Điều 4. Các trường hợp cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản đối với tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trong thời gian tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

b) Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% để hỗ trợ phục hồi đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô theo phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% để hỗ trợ phục hồi đối với ngân hàng thương mại theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

d)[2] Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% đối với ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật số 17/2017/QH14;

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

đ) Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% đối với ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực sau chuyển nhượng theo phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản đối với tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trong thời gian tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

b) Cho vay đặc biệt theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0% để hỗ trợ thanh khoản đối với công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ khi công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trước khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% để hỗ trợ phục hồi đối với công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

3. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản đối với tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trong thời gian tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

b) Cho vay đặc biệt theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0% để hỗ trợ thanh khoản đối với quỹ tín dụng nhân dân từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trước khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% để hỗ trợ phục hồi đối với quỹ tín dụng nhân dân từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

4. Tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản đối với tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trong thời gian tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

b) Cho vay đặc biệt để hỗ trợ phục hồi đối với tổ chức tín dụng theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt

1.[3] Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c, đ khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) thực hiện theo phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật số 17/2017/QH14.

2. Việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0% do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4, Điều 6 thực hiện theo quy định tại Thông tư này; đối với

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

các nội dung của khoản cho vay đặc biệt[4] đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng thì thực hiện theo[5] phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) thực hiện theo thỏa thuận giữa bên cho vay và bên đi vay.

5. Đồng tiền cho vay đặc biệt là đồng Việt Nam.

6. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 6. Chuyển khoản cho vay tái cấp vốn thành khoản cho vay đặc biệt

1. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, khoản cho vay tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng đó được chuyển thành khoản cho vay đặc biệt như sau:

a) Đối với trường hợp số dư cho vay tái cấp vốn còn trong hạn, số dư nợ gốc cho vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc cho vay đặc biệt, số dư nợ lãi cho vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ lãi cho vay đặc biệt, ngày đến hạn của khoản cho vay đặc biệt là ngày đến hạn của khoản cho vay tái cấp vốn, lãi suất của khoản cho vay đặc biệt bằng lãi suất của khoản cho vay tái cấp vốn;

---

[4] Cụm từ "đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[5] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

b) Trường hợp khoản cho vay đặc biệt được gia hạn thì lãi suất gia hạn cho vay đặc biệt bằng lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ tại thời điểm khoản cho vay đặc biệt được gia hạn;

c) Đối với trường hợp số dư cho vay tái cấp vốn đã quá hạn, số dư nợ gốc cho vay tái cấp vốn quá hạn được chuyển thành số dư nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn, số dư nợ lãi cho vay tái cấp vốn chậm trả (kể cả số dư nợ lãi phát sinh đối với số tiền tái cấp vốn tổ chức tín dụng phải trả theo quy định nhưng chưa được trả đúng hạn) chuyển thành số dư nợ lãi cho vay đặc biệt chậm trả, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng lãi suất đối với nợ gốc cho vay tái cấp vốn quá hạn, việc áp dụng lãi suất đối với nợ lãi cho vay đặc biệt chậm trả thực hiện như đối với nợ lãi cho vay tái cấp vốn chậm trả.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày khoản cho vay tái cấp vốn được chuyển thành khoản cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải hoàn thành việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Thông tư này để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này (sau đây gọi là tài sản bảo đảm đủ điều kiện) không thấp hơn số dư nợ gốc cho vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Việc chuyển khoản cho vay tái cấp vốn thành khoản cho vay đặc biệt được quy định tại Quyết định của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.

Điều 7. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt

Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt của bên đi vay là người đại diện hợp pháp của bên đi vay.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Mục đích sử dụng khoản vay đặc biệt

1. Bên đi vay chỉ được sử dụng khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên đi vay; việc sử dụng khoản vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của đối tượng khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

2. Các đối tượng được chi trả quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm:

a) Người có liên quan của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Người điều hành của tổ chức tín dụng;

c) Người có liên quan của người quản lý, người điều hành, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Số tiền cho vay đặc biệt

Số tiền cho vay đặc biệt trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 10. Thời hạn cho vay đặc biệt

Thời hạn cho vay đặc biệt trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định nhưng dưới 12 tháng.

Điều 11. Lãi suất

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Lãi suất cho vay đặc biệt, lãi suất gia hạn cho vay đặc biệt bằng lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ tại thời điểm khoản cho vay đặc biệt được giải ngân, gia hạn;

b) Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn của khoản vay tại thời điểm chuyển quá hạn;

c) Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

2. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Lãi suất cho vay đặc biệt, lãi suất gia hạn cho vay đặc biệt là lãi suất ưu đãi đến mức 0% do Ngân hàng Nhà nước quyết định;

b) Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn của khoản vay tại thời điểm chuyển quá hạn;

c) Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

Điều 12. Tài sản bảo đảm đối với khoản cho vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định

1. Trường hợp khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này, bên đi vay phải sử dụng tài sản bảo đảm theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn, trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;

b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (trừ các ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc);

c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b Khoản này) và doanh nghiệp khác;

d) Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ khoản cho vay của bên đi vay đối với khách hàng (trừ tổ chức tín dụng).

2. Giá trị tài sản bảo đảm:

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt được xác định theo công thức sau:

$$TS = \frac{GT}{TL}$$

Trong đó:

TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;

GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.

c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:

(i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

(ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này, TL bằng 170%.

d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

3. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2, 3 Điều 13 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên đi vay phải hoàn thành việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số nợ dư gốc vay đặc biệt.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này, việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bên đi vay có văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (đã được Ban kiểm soát đặc biệt phê duyệt), trong đó nêu rõ tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, tài sản bảo đảm đề nghị thay thế và gửi đơn vị đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt (Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước);

b) Căn cứ văn bản đề nghị của bên đi vay quy định tại điểm a Khoản này, đơn vị đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; trường hợp thay thế phải bảo đảm việc rút bớt tài sản bảo đảm không đủ điều kiện chỉ được thực hiện sau khi tài sản bảo đảm đủ điều kiện đã được bổ sung.

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này, việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bên đi vay gửi văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (đã được Ban kiểm soát đặc biệt phê duyệt) cho bên cho vay, trong đó nêu rõ tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung và tài sản bảo đảm đề nghị thay thế;

b) Căn cứ văn bản đề nghị của bên đi vay quy định tại điểm a Khoản này, bên cho vay thực hiện bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm, trường hợp thay thế phải bảo đảm việc rút bớt tài sản bảo đảm không đủ điều kiện chỉ được thực hiện sau khi tài sản bảo đảm đủ điều kiện đã được bổ sung. Bên cho vay thông báo bằng văn bản cho Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Vụ Chính sách tiền tệ) về việc đã bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm.

Điều 13. Điều kiện tài sản bảo đảm

1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;

b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại Tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Không phải là giấy tờ có giá do bên đi vay phát hành;

d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá phải dài hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.

2. Trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;

c) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm chuyển khoản cho vay tái cấp vốn thành khoản cho vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.

3. Khoản cho vay quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Bằng đồng Việt Nam;

b) Được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật đối với toàn bộ giá trị khoản cho vay và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm chuyển khoản cho vay tái cấp vốn thành khoản cho vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn dư nợ của khoản cho vay.

Điều 14. Gia hạn cho vay đặc biệt

Trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này khi chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã

được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng nhưng chưa được phê duyệt:

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng hoặc chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật số 17/2017/QH14 (sau đây gọi là chủ trương cơ cấu lại) được Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc chủ trương cơ cấu lại đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng được Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng.

Điều 15. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên đi vay phải trả hết nợ gốc, lãi vay đặc biệt cho bên cho vay.

2. Bên đi vay có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn.

3. Trường hợp khoản vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4, Điều 6 Thông tư này, bên đi vay phải trả nợ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp bên đi vay có tiền thu hồi từ quyền đòi nợ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi nợ), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng, bên đi vay phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng trước liền kề theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất;

b) Trường hợp bên đi vay không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 12 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc tiếp theo sau thời hạn phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 12 Thông tư này, bên đi vay phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư cho vay đặc biệt so với tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện;

c) Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại Điều 6 Thông tư này, ngoài việc trả nợ theo các quy định tại điểm a, b Khoản này, tổ chức tín dụng còn phải trả nợ theo hợp đồng cho vay tái cấp vốn đã ký.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này, trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, điểm i khoản 4 Điều 26 Thông tư này (sau đây gọi là ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo), bên đi vay phải trả nợ cho bên cho vay số tiền như sau:

a) Toàn bộ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt;

b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc đã sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng 130% lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên đi vay nhận giải ngân số tiền nợ gốc sử dụng không đúng mục đích đến ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo.

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này mà bên đi vay không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn hoặc không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này và số dư cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư này, biện pháp xử lý của Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn, áp dụng lãi suất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc cho vay đặc biệt không trả nợ đúng hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng (trừ số dư cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư này);

b) Trích tài khoản của bên đi vay tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt sau khi có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của bên đi vay để thu hồi nợ;

c) Yêu cầu bên đi vay chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;

d) Thực hiện các biện pháp để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 12 Thông tư này theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt;

đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên đi vay thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

e) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên đi vay (nếu có).

6. Biện pháp xử lý của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp bên đi vay không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất của khoản cho vay đặc biệt đối với số tiền nợ gốc vay đặc biệt phải trả theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được trả (sau đây gọi là số tiền nợ gốc chưa được trả), trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều này đến ngày bên đi vay trả số tiền nợ gốc chưa được trả;

b) Trích tài khoản của bên đi vay tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên đi vay phải trả (bao gồm số tiền nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a Khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 5 Điều 25 Thông tư này;

c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên đi vay (nếu có).

7. Biện pháp xử lý của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong trường hợp bên đi vay không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không được gia hạn hoặc không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Chuyển sang theo dõi quá hạn số tiền gốc, lãi cho vay đặc biệt đến hạn bên đi vay chưa trả, áp dụng lãi suất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc vay đặc biệt không trả nợ đúng hạn;

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trích tài khoản của bên đi vay tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (nếu có) để thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt;

c) Thực hiện các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt;

d) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên đi vay (nếu có).

8. Biện pháp xử lý của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong trường hợp bên đi vay không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất của khoản cho vay đặc biệt đối với số tiền nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều này đến ngày bên đi vay trả hết số tiền nợ gốc chưa được trả;

b) Trích tài khoản của bên đi vay tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (nếu có) để thu hồi số tiền bên đi vay phải trả (bao gồm số tiền nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a Khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 5 Điều 25 Thông tư này;

c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên đi vay (nếu có).

9. Biện pháp xử lý của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong trường hợp bên đi vay không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất của khoản cho vay đặc biệt đối với số tiền nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều này đến ngày bên đi vay trả hết số tiền nợ gốc chưa được trả;

b) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên đi vay (nếu có).

10. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng trong các trường hợp sau:

a) Khi đến hạn trả nợ, trừ trường hợp trong thời gian phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng tổ chức tín dụng chưa được phê duyệt hoặc trường hợp thay đổi phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng nhưng chưa được phê duyệt;

b) Khi giải thể, phá sản tổ chức tín dụng.

11. Trong trường hợp có nhiều bên cho vay và khoản vay đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này, nếu bên đi vay không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt cho nhiều bên cho vay thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

Điều 16. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt do có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nếu có), lý do, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ Khoản này), mục đích sử dụng khoản vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất đề nghị vay đặc biệt, cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

b) Báo cáo về nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc tình hình mất khả năng chi trả, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục, giải trình số tiền, thời hạn, lãi suất đề nghị vay đặc biệt;

c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp[6] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho

---

[6] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản thì Danh mục tài sản bảo đảm phù hợp với nội dung về tài sản bảo đảm trong[7] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt.

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống;

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt; nội dung của khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản[8] đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này (nếu có);

d) Kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

---

[7] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[8] Cụm từ "đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống;

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố); nội dung của khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại (nếu có);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này; trường hợp trong phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phê duyệt có nội dung khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản có tài sản bảo đảm, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

đ) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống;

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố); nội dung của khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản[9] đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng tại khoản 3 Điều 5 Thông tư (nếu có);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) hoặc có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản[10] đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng (nếu có) (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

---

[9] Cụm từ "đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[10] Cụm từ "đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

đ) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

e) Ý kiến cụ thể đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại điểm đ khoản 3 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

g) Đề xuất về việc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này (nếu có).

6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

7. Trường hợp Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đề xuất Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) gửi các tài liệu quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều này để lấy ý kiến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

8. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) về các nội dung sau:

a) Số dư Quỹ dự phòng nghiệp vụ, Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến đối với Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

9. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

10. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 5, 6, 8, 9 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho vay đặc biệt, số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

Điều 17. Trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt theo[11] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt theo quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này[12], tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, mục đích sử dụng khoản

---

[11] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[12] Cụm từ "Khi có nhu cầu vay đặc biệt theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này" được thay thế bằng cụm từ "Khi có nhu cầu vay đặc biệt theo quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản vay đặc biệt theo[13] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt; nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt trong[14] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (nếu có); cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Danh mục tài sản bảo đảm có xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp theo[15] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm); Danh mục tài sản bảo đảm phải phù hợp với nội dung về tài sản bảo đảm trong[16] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

c) Văn bản, tài liệu có liên quan (nếu có).

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân

---

[13] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[14] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[15] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[16] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Nội dung về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

b) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

c) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Giấy đề nghị vay đặc biệt và Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Nội dung về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo[17] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

b) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt theo[18] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

c) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

d) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại điểm c khoản 3 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

---

[17] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[18] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

Điều 18. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản

1. Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, tổ chức tín dụng phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại bên cho vay, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d Khoản này), thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn, cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; giải trình số tiền, thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn vay đặc biệt;

c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị gia hạn vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có chủ trương cơ cấu lại được Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc chủ trương cơ cấu lại đã được quyết định; nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong chủ trương cơ cấu lại (nếu có); tổ chức tín dụng chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng nhưng chưa được phê duyệt;

c) Kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, cụ thể số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có chủ trương cơ cấu lại đã được quyết định (trường hợp chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố); nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong chủ trương cơ cấu lại (nếu có);

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này;

đ) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này, gửi Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này để lấy ý kiến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có chủ trương cơ cấu lại được Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc chủ trương cơ cấu lại đã được quyết định; nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong chủ trương cơ cấu lại (nếu có);

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

đ) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

e) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại khoản đ khoản 3 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) quy định tại khoản 4 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) về Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị gia hạn vay đặc biệt của tổ chức tín dụng.

7. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

8. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

9. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết

định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

10. Khi tổ chức tín dụng có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này trong trường hợp phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt có nội dung về gia hạn khoản cho vay đặc biệt thì việc gia hạn thực hiện theo phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt; trình tự gia hạn thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

Điều 19. Trình tự Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt theo[19] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt

1. Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này[20], trên cơ sở nội dung về gia hạn khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng trong[21] phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt; trong đó nêu rõ số tiền, lãi suất, thời gian

---

[19] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[20] Cụm từ "Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này" được thay thế bằng bằng cụm từ "Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[21] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

đề nghị gia hạn, việc trả nợ khoản vay đặc biệt theo[22] phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt; nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt trong[23] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (nếu có); cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Danh mục tài sản bảo đảm có xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp theo[24] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt, khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm); Danh mục tài sản bảo đảm phải phù hợp với nội dung về tài sản bảo đảm trong[25] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt;

c) Văn bản, tài liệu có liên quan (nếu có).

2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của

---

[22] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[23] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[24] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[25] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn, việc trả nợ khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Nội dung về gia hạn khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

b) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (đối với trường hợp theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm);

c) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn, việc trả nợ khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Giấy đề nghị và Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Nội dung về gia hạn khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong[26] phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại có nội dung gia hạn khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

b) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt trong[27] phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

c) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn, việc trả nợ khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

d) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại điểm c khoản 3 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao

---

[26] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[27] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

Điều 20. Trình tự Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi 04 bộ hồ sơ đề nghị đến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Các văn bản theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác;

b) Văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác xem xét việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; trong đó có các nội dung: Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; ý kiến cụ thể tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống.

2. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác

xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác gửi văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt để lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về các nội dung sau:

a) Tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống;

b) Nội dung về khoản cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (nếu có).

3. Trường hợp cần thiết, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trước khi có văn bản trả lời Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác.

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

5. Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

a) Bên đi vay gửi hồ sơ đề nghị đến bên cho vay. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Các văn bản theo quy định của bên cho vay; văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị bên cho vay xem xét việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên đi vay (trong đó có nội dung về tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên đi vay);

b) Bên cho vay xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên đi vay.

Điều 21. Trình tự Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2,

điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt và quy định nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác.

Điều 22. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt

1. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, căn cứ văn bản này và các quy định của pháp luật có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố ký hợp đồng cho vay đặc biệt, trong đó có nội dung về nhận tài sản bảo đảm (nếu có);

b) Trường hợp khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán, cầm cố, phong tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về việc đã hoàn thành việc hạch toán, cầm cố, phong tỏa các giấy tờ có giá này.

2. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, căn cứ văn bản này và các quy định của pháp luật có liên quan, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ký hợp đồng cho vay đặc biệt;

b) Sau khi ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thực hiện nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm theo Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.

3. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

Trên cơ sở phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác ký hợp đồng cho vay đặc biệt và thực hiện nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm (nếu có).

4. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1, điểm b, c khoản 2, điểm b, c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên đi vay gửi văn bản đề nghị giải ngân vốn vay đặc biệt (sau đây gọi là văn bản đề nghị giải ngân) đến Ban kiểm soát đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;

b) Trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn vay đặc biệt của bên đi vay, Ban kiểm soát đặc biệt xem xét, có ý kiến đối với văn bản đề nghị giải ngân của bên đi vay. Trường hợp đồng ý, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản nêu rõ số tiền, thời điểm giải ngân kèm theo văn bản đề nghị giải ngân quy định tại điểm a Khoản này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác giải ngân cho vay đặc biệt trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, văn bản đề nghị giải ngân của bên đi vay và văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm a, b Khoản này;

d) Bên cho vay chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm (nếu có).

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài

sản bảo đảm (nếu có), giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức tín dụng khác và thỏa thuận với bên đi vay.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Trách nhiệm của bên đi vay

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho bên cho vay các văn bản về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các văn bản đã cung cấp.

2. Chịu trách nhiệm về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này hoặc phù hợp với nội dung về tài sản bảo đảm trong[28] phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (nếu có), khoản cho vay phát sinh quyền đòi nợ được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt phải tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cho vay.

3. Sử dụng khoản vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này[29], phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt và hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.

4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên đi vay có trách nhiệm:

a) Bảo quản, lưu giữ riêng các hồ sơ cho vay phát sinh quyền đòi nợ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt;

---

[28] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

[29] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

b) Không sử dụng quyền đòi nợ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;

c) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

d) Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

đ) Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt số tiền thu hồi từ quyền đòi nợ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ.

5. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định để trả nợ vay đặc biệt cho bên cho vay.

6. Định kỳ hằng tháng, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo hoặc khi cần thiết, báo cáo dưới hình thức văn bản giấy về việc sử dụng khoản vay đặc biệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt);

b) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (đối với trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho vay đặc biệt);

c) Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (đối với trường hợp Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt);

d) Tổ chức tín dụng cho vay (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).

7. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt về việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật có liên quan và hợp đồng cho vay.

Điều 24. Trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng cho vay

1. Xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo Thống đốc Ngân hàng

Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt.

2. Ban hành quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trong đó tối thiểu có các nội dung về xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt, giải ngân, thu nợ cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm.

3. Giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên đi vay; đôn đốc, yêu cầu bên đi vay trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này[30], phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.

4. Nhận tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của tháng có dư nợ hoặc phát sinh thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng cho vay, có báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên đi vay; trường hợp phát hiện bên đi vay sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo bằng văn bản cho bên cho vay.

2. Giám sát các khoản thu của bên đi vay (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt; đôn đốc, yêu cầu bên đi vay xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

---

[30] Cụm từ "quyết định của Thủ tướng Chính phủ," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022.

3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1, điểm b, c khoản 2, điểm b, c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

4. Trên cơ sở báo cáo của bên đi vay quy định tại điểm d khoản 4 Điều 23 Thông tư này, đôn đốc bên đi vay rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

5. Thông báo bằng văn bản cho đơn vị của Ngân hàng Nhà nước đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt (Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước), Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về việc bên đi vay không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

6. Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Chính sách tiền tệ

a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp số liệu cho vay đặc biệt trong các trường hợp quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này để định kỳ hằng tháng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc xử lý vướng mắc phát sinh liên quan đến quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư này;

c) Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

d) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản thông báo vi phạm gửi bên đi vay, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt, Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm sử dụng vốn không đúng mục đích của tổ chức tín dụng.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

a) Có ý kiến đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này;

b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản cho vay tái cấp vốn tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thành khoản cho vay đặc biệt; thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của tổ chức tín dụng để thu hồi nợ và thực hiện các quy định tại điểm a, b, đ, e khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư này đối với khoản cho vay này;

c) Trường hợp tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt là giấy tờ có giá, thực hiện hạch toán, cầm cố, phong tỏa tài sản bảo đảm; chấm dứt cầm cố, chấm dứt phong tỏa tài sản bảo đảm sau khi nhận được văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố quy định tại điểm k khoản 4 Điều này; thực hiện quy định tại điểm c khoản 5 Điều 15 Thông tư này;

d) Đầu mối thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Thông tư này đối với khoản cho vay đặc biệt đang hạch toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

đ) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện quy định tại điểm d khoản 4 Điều này; thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về việc đã hạch toán, cầm cố, phong tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá do bên đi vay bổ sung;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản cho vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thành khoản cho vay đặc biệt;

c) Thực hiện ký hợp đồng cho vay đặc biệt theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, giải ngân, gia hạn, thu nợ cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đầu mối thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Thông tư này đối với khoản cho vay đặc biệt đang hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;

đ) Phối hợp với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện quy định tại điểm d khoản 3 Điều này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã hoàn thành nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ do bên đi vay bổ sung (trừ trường hợp khoản cho vay đặc biệt đang hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố mà bên đi vay không thay thế tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá); thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của tổ chức tín dụng để thu hồi nợ và thực hiện các quy định tại điểm a, b, đ, e khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư này đối với khoản cho vay đặc biệt đang được hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;

e) Phối hợp với Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 25 Thông tư này;

g) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có dư nợ hoặc phát sinh thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, có báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ;

h) Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

i) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền, Ban kiểm soát đặc biệt hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có văn bản thông báo vi phạm gửi bên đi vay, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm sử dụng vốn không đúng mục đích của tổ chức tín dụng;

k) Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã thu hồi hết nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt;

l) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này.

5. Vụ Tài chính - Kế toán: Hướng dẫn hạch toán kế toán liên quan đến việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả việc chuyển dư nợ gốc, lãi khoản tái cấp vốn thành dư nợ cho vay đặc biệt và việc nhận tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt.

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các khoản cho vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định còn số dư đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Tiếp tục thực hiện theo văn bản cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt hoặc hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;

b) Khi chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng nhưng chưa được phê duyệt, việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11, Điều 14 Thông tư này;

c) Trường hợp phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt có nội dung về gia hạn khoản cho vay đặc biệt thì việc gia hạn thực hiện theo phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt; trình tự gia hạn thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

2. Đối với các khoản vay đặc biệt mà tổ chức tín dụng đã vay trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành và còn số dư đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc xem xét gia hạn thực hiện theo trình tự như sau:

a) Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 50 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên đi vay phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 Giấy đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại bên cho vay (nếu có), lý do, số tiền, lãi suất, thời gian đề nghị gia hạn, thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng; trường hợp chưa có Ban kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng gửi 01 Giấy đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và 02 Giấy đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ);

b) Trường hợp đồng ý với đề nghị gia hạn khoản vay đặc biệt của bên đi vay, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị quy định tại điểm a Khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi Giấy đề nghị kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

c) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Giấy đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b Khoản này hoặc Giấy đề nghị quy định tại điểm a Khoản này (trường hợp chưa có Ban kiểm soát đặc biệt), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về nội dung liên quan đến khoản vay đặc biệt của bên đi vay, đề xuất gia hạn hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên đi vay; trường hợp đề xuất gia hạn thì có ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn phải nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Giấy đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b, c Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Giấy đề nghị và văn bản ý kiến của các đơn vị để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng;

đ) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại điểm d Khoản này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung theo quy định tại điểm a, b, c, đ khoản 5 Điều 18 Thông tư này;

e) Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến;

g) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại điểm đ, e Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên đi vay; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên đi vay và nêu rõ lý do.

3. Đối với các khoản vay đặc biệt mà tổ chức tín dụng đã vay sau ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành và còn số dư đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc xem xét gia hạn thực hiện theo trình tự như sau:

a) Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 50 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên đi vay phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

(i) Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại bên cho vay (nếu có), lý do, số tiền, lãi suất, thời gian đề nghị gia hạn vay đặc biệt;

(ii) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; giải trình số tiền, lãi suất, thời gian đề nghị gia hạn vay đặc biệt;

(iii) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp đồng ý với đề nghị gia hạn khoản vay đặc biệt của bên đi vay, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a Khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

c) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b Khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung theo quy định tại điểm a, b, c, đ khoản 3 Điều 18 Thông tư này;

d) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b, c Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến của các đơn vị để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng;

đ) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung theo quy định tại điểm b, c, e khoản 5 Điều 18 Thông tư này;

e) Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến;

g) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến quy định tại điểm đ, e Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên đi vay; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên đi vay và nêu rõ lý do.

4. Đối với các khoản cho vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định còn số dư đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành (trừ khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2, 3 Điều này), việc xem xét gia hạn thực hiện theo trình tự như sau:

a) Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 50 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên đi vay gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

(i) Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại bên cho vay, lý do, số tiền, lãi suất, thời gian đề nghị gia hạn, cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

(ii) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; giải trình số tiền, lãi suất, thời gian đề nghị gia hạn vay đặc biệt;

(iii) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

(iv) Danh mục tài sản bảo đảm đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, tổng giá trị tài sản bảo đảm không thấp hơn số tiền vay đặc biệt đề nghị gia hạn.

b) Trường hợp đồng ý với đề nghị gia hạn khoản vay đặc biệt của bên đi vay, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a Khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

c) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp trong Danh mục tài sản bảo

đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

d) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại điểm c Khoản này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản về các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng;

đ) Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến;

e) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại điểm d, đ Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên đi vay; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên đi vay và nêu rõ lý do.

Điều 28. Hiệu lực thi hành[31]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2021.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 01/2018/TT-NHNN ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho

---

[31] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 02/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2022 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 5 năm 2022./."

vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng:.....

Số văn bản:.....

SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Ngày... tháng... năm...

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	**Tiền gửi của cá nhân**
(1)	(2)
I. Tổng số (=II+III)	...
II. Tiền gửi không kỳ hạn	...
III. Tiền gửi có kỳ hạn	...
Trong đó,	
1. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày tiếp theo	...
2. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 20 ngày tiếp theo	...
3. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 1 tháng tiếp theo	...
4. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 3 tháng tiếp theo	...
5. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 6 tháng tiếp theo	...

....., ngày... tháng... năm...

Xác nhận của Ban Kiểm soát đặc biệt	**Lập biểu**	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng là cá nhân tính đến thời điểm gần nhất khi tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị vay đặc biệt; không bao gồm tiền gửi của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN.

- Số liệu tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày, 20 ngày, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng.....
Số văn bản:....

SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ngày cuối năm trước liền kề	Ngày cuối tháng trước liền kề	Ngày ... (Ngày chốt số liệu báo cáo)		
				Số dư	Thay đổi so với cuối năm trước	Thay đổi so với cuối tháng trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (3)	(7) = (5) - (4)
I	**Nguồn vốn VND**					
1	Tiền gửi từ cá nhân, tổ chức (trừ TCTD)	...	...	...	...	...
a	Cá nhân	...	...	...	...	...
b	Tổ chức (trừ TCTD)	...	...	...	...	...
2	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	...	...	...	...	...
3	Vay, nhận tiền gửi từ TCTD khác	...	...	...	...	...
4	Vay NHNN	...	...	...	...	...
II	**Sử dụng vốn VND**					
1	Tiền mặt tại quỹ	...	...	...	...	...
2	Tiền gửi tại NHNN	...	...	...	...	...
3	Cho vay, gửi tiền tại TCTD khác	...	...	...	...	...
4	Tín dụng đối với nền kinh tế	...	...	...	...	...
5	Mua, đầu tư GTCG	...	...	...	...	...
a	Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	...	...	...	...	...
b	Tín phiếu NHNN	...	...	...	...	...
c	GTCG khác (ghi rõ)	...	...	...	...	...

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt	Lập biểu	Kiểm soát	Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng.....

Số văn bản:....

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

Ngày... tháng... năm...

I. Tài sản bảo đảm (TSBĐ) là giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất phát hành của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG tại ngày... (đồng)	Tỷ lệ quy đổi của GTCG	Giá trị quy đổi của GTCG (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(13)
1													
2													
...													
Tổng													

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là.....%/năm.

II. Tài sản bảo đảm (TSBĐ) là giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất phát hành của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG tại ngày ... (đồng)	Tỷ lệ quy đổi của GTCG	Giá trị quy đổi của GTCG (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(11)	(15)
1												170%		Đang được niêm yết
2												170%		Đang được niêm yết
...														...
Tổng														

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là.....%/năm.

III. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản cho vay bằng đồng Việt Nam (không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ)

STT	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng cho vay	Nhóm nợ của khoản cho vay	Giá trị TSBĐ của khoản cho vay	Ngày giải ngân cho vay	Ngày đến hạn	Giá trị của TSBĐ là quyền đòi nợ tại ngày... (đồng)	Tỷ lệ quy đổi của quyền đòi nợ	Giá trị quy đổi của quyền đòi nợ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (9)/(10)
1				1					170%	
2				1					170%	
3				1					170%	
....				...						
Tổng										

Tổ chức tín dụng cam kết các tài sản tại Danh mục này đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN; các khoản cho vay tại Mục III Danh mục này tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cho vay. Tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn vay đặc biệt tại Giấy đề nghị./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt	Lập biểu	Kiểm soát	Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (12) Mục I, Cột (12) Mục II, Cột (9) Mục III: Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, quyền đòi nợ tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN.

- Cột (13) Mục I, cột (13) Mục II, cột (10) Mục III: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

1. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá được xác định như sau:

1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn:

a) Giấy tờ có giá ngắn hạn thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$G = \frac{MG}{(1 + \frac{L * t}{365})}$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$G = \frac{GT}{(1 + \frac{L * t}{365})}$$

Trong đó:

GT = $MG * (1 + \frac{Ls * n}{365})$

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (số ngày).

2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$G = \frac{MG}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$G = \frac{GT}{(1+\frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

$$GT = MG * [1 + (Ls*n)]$$

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$G = \frac{GT}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG * (1 + Ls)^n$$

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

d) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$G = \sum_{i,Ti>0} \frac{Ci}{(1+\frac{L}{k})^{(Ti*k)/365}}$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

C_i: Số tiền thanh toán lãi, vốn gốc lần thứ i (không bao gồm số tiền thanh toán lãi, gốc có ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi, gốc giấy tờ có giá trước ngày định giá).

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

T_i: Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày đến hạn thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày).

k: Số lần trả lãi định kỳ trong năm.

2. Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ bằng dư nợ gốc của khoản cho vay phát sinh quyền đòi nợ tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT

Số:.....

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là Thông tư số 08/2021/TT-NHNN);

Căn cứ Quyết định/Văn bản số….. ngày….. tháng..... năm….. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với…..... (tên tổ chức tín dụng),

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại ..., chúng tôi gồm:

Bên cho vay (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố...

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..... tại.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Bên đi vay (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:..... tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố...

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số..... của.... (nếu có)

Hai bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B theo các nội dung sau:

Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt

- Bằng số:.....
- Bằng chữ:.....

Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt

- Lãi suất cho vay đặc biệt:...

- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn:...

- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt

- Thời hạn cho vay đặc biệt:...

- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay

...

Điều 5. Tài sản bảo đảm (trường hợp khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm)

...

Các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt liệt kê theo Danh mục đính kèm Hợp đồng này.

Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt

...

Điều 7. Các cam kết, thỏa thuận:

- Bên B tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-NHNN.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 15 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN, Bên A sẽ thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 15 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có): ...

Điều 8. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN ĐI VAY **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐI VAY** *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**BÊN CHO VAY** **GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ...** *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên đơn vị báo cáo .....

Số văn bản: ....

BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Tháng ... năm ...

Đơn vị: đồng

STT	Tên TCTD đi vay	Số hiệu văn bản cho vay đặc biệt	Số tiền được chấp thuận cho vay đặc biệt	Giải ngân		Thu nợ		Chuyển nợ quá hạn		Số dư cuối tháng báo cáo	
				Số tiền	Ngày	Số tiền	Ngày	Số tiền	Ngày	Trong hạn	Quá hạn
Tổng số											

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

1. Đơn vị thực hiện báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.

2. Đơn vị nhận báo cáo:

- Đối với báo cáo do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ.

- Đối với báo cáo do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt thực hiện:

+ Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (trường hợp cho vay đặc biệt theo quy định tại điểm a, c khoản 2, điểm a, c khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN);

+ Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp cho vay đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN).

3. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo dưới hình thức văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng.....

Số văn bản:....

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

Ngày... tháng... năm...

I. Tài sản bảo đảm (TSBĐ) là giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất phát hành của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG tại ngày... (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
...											
Tổng											

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là.....%/năm.

II. Tài sản bảo đảm (TSBĐ) là giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

STT	**Mã GTCG**	**Tổ chức phát hành**	**Tổ chức lưu ký**	**Phương thức thanh toán lãi, gốc**	**Lãi suất phát hành của GTCG**	**Ngày phát hành**	**Ngày đến hạn**	**Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày)	**Mệnh giá GTCG** (đồng)	**Giá trị TSBĐ của GTCG** (đồng)	**Giá trị của GTCG tại ngày ...** (đồng)	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												Đang được niêm yết
2												Đang được niêm yết
...												...
Tổng												

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là.....%/năm.

III. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản cho vay bằng đồng Việt Nam (không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ)

STT	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng cho vay	Nhóm nợ của khoản cho vay	Giá trị TSBĐ của khoản cho vay	Ngày giải ngân cho vay	Ngày đến hạn	Giá trị của TSBĐ là quyền đòi nợ tại ngày ... (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1				1				
2				1				
3				1				
....				...				
Tổng								

Tổ chức tín dụng cam kết các tài sản tại Danh mục này đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN; các khoản cho vay tại Mục III Danh mục này tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cho vay. Tổng giá trị của các tài sản bảo đảm tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn vay đặc biệt./.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt	Lập biểu	Kiểm soát

Hướng dẫn lập biểu:

Cột (12) Mục I, Cột (12) Mục II, Cột (9) Mục III: Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, quyền đòi nợ tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 10/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2022

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng